

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **146/2025/HSST**

Ngày: 26 – 9 – 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Như Âm

Ông Võ Quang Tuyên

Ông Bùi Thế Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Cơ sở 1) và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Cơ sở 2) tiến hành xét xử công khai trực tuyến vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 101/2025/HSST ngày 25/8/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2025/QĐXXST-HS ngày 12/9/2025, đối với:

*** Bị cáo: Nguyễn Thy S**, sinh ngày 04/6/1982, tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Thôn M 1, xã H, huyện T1, tỉnh Phú Yên (nay là Thôn M 1, xã T1, tỉnh Đắk Lắk); Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Đồng L1 (đã chết) và bà Trần Thị Kim L2 (sinh năm 1954); Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 21/3/2024, bị Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tuyên phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” (theo Bản án sơ thẩm số 77/2024/HS-ST).

Hiện nay bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/10/2023 và hiện đang chấp hành hình phạt tù của Bản án sơ thẩm số 77/2024/HS-ST tại Trại giam Đắk Trung – Bộ Công an. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Võ Thị Hồng T1 (có mặt) - Công ty Luật TNHH Luật Sư P, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); Địa chỉ: Số 70 N1, phường 7, thành phố T2, tỉnh Phú Yên (nay là Số 70 N1, phường T2, tỉnh Đắk Lắk)

*** Bị hại:** Ông Bùi Nam B, sinh năm 1978 (có mặt); Địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên (nay là Thôn H, xã S, tỉnh Đắk Lắk).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Huỳnh Thị Thúy A, sinh năm 1978 (có mặt); Địa chỉ: Thôn H, xã S, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1977 (có mặt); Địa chỉ: Số 13/5 N1, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

3. Bà Tăng Kỳ D1, sinh năm 1993 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 02/10 L1, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

4. Ông Phan Đắc Thanh T3, sinh năm 1995 (vắng mặt); Địa chỉ: Thôn P, xã T1, tỉnh Đắk Lắk;

5. Ông Trần Phước L1, sinh năm 1993 (vắng mặt); Địa chỉ: Đường N3, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

6. Ông Nguyễn Chí T4, sinh năm 1988 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố C, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

7. Ông Tăng Huỳnh Thanh T5, sinh năm 1984 (vắng mặt); Địa chỉ: Tổ 10, Khu phố 3, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

8. Ông Triệu Thanh D2, sinh năm 1987 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 146 L2, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

9. Ông Lưu Hoàng T6, sinh năm 1992 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố 3, phường N, tỉnh Khánh Hòa;

10. Bà Trần Thị Thu T7, sinh năm 1987 (có mặt); Địa chỉ: Số 199 L3, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

11. Ông Phan Đình P, sinh năm 1983 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 25/9 N4, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;

12. Ông Nguyễn Quốc T8, sinh năm 1982 (có mặt); Địa chỉ: Khu phố P 2, phường B, tỉnh Đắk Lắk;

13. Ông Nguyễn Võ Tiến Q, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố L, phường B, tỉnh Đắk Lắk;

14. Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1983 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, tỉnh Đắk Lắk;

15. Ông Lương Văn Đ1, sinh năm 1996 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố N 1, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
16. Ông Nguyễn Phi T9, sinh năm 1959 (có mặt); Địa chỉ: Số 03/8 N5, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
17. Ông Lê Hồng Đ2, sinh năm 1995 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố 5, phường H, tỉnh Đắk Lắk;
18. Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1989 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 32/29 N6, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
19. Ông Nguyễn Nguyên L2, sinh năm 1979 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố 5, phường P, tỉnh Đắk Lắk;
20. Ông Phan Đắc T10, sinh năm 1987 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố P, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
21. Bà Đào Thị Mỹ L3, sinh năm 1966 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 230 T, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
22. Ông Trần Quốc H2, sinh năm 1996 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Trung Trực, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
23. Bà Châu Thị Kim H3, sinh năm 1992 (vắng mặt); Địa chỉ: Thôn P, xã T1, tỉnh Đắk Lắk;
24. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ: Số 55A N7, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
25. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1985 (vắng mặt); Địa chỉ: Tổ 19 Khu phố N, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
26. Ông Phan Lê Đ3, sinh năm 1988 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố N 4, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
27. Bà Phan Thị Phương T11, sinh năm 1990 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 03/8 L, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
28. Bà Nguyễn Thị Bích T12, sinh năm 1984 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 82/10 Lê Thành Phương, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
29. Ông Lê Hồng L4, sinh năm 1982 (vắng mặt); Địa chỉ: Số 30A N8, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
30. Ông Nguyễn Anh T13, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ: Số 142 L, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
31. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1970 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố L, phường T2, tỉnh Đắk Lắk;
32. Bà Nguyễn Diệu H5, sinh năm 1995 (có mặt); Địa chỉ: Thôn P 1, phường

P, tỉnh Đắk Lắk;

33. Ông Phạm Văn H6, sinh năm 1992 (có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố N 5, phường B, tỉnh Đắk Lắk;

34. Bà Bùi Hoàng T14, sinh năm 1985 (vắng mặt); Địa chỉ: Khu phố P 3, phường B, tỉnh Đắk Lắk;

35. Bà Trần Thị Kim L5, sinh năm 1954 (có mặt); Địa chỉ: Thôn M 1, xã T1, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong năm 2020, Nguyễn Thy S làm nghề môi giới bất động sản và mỗi tháng S phải trả từ 15.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng tiền thuê xe ô tô để làm phương tiện đi lại. Do công việc và thu nhập không ổn định nên S không có tiền để trả tiền thuê xe hàng tháng cũng như chi tiêu cá nhân, do đó S phải vay mượn tiền của nhiều người để sử dụng và nợ với số tiền khoảng hơn 200.000.000 đồng. Để có tiền trả nợ, trả tiền thuê xe, chi tiêu cá nhân thì S lại tiếp tục đi vay, mượn của những người sau để trả cho những người trước, việc vay trả qua lại cho nhiều người như vậy nên tiền gốc, tiền lãi tăng dần và S không có khả năng trả nợ.

Đến tháng 01/2022, S cùng một số cá nhân góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Đ, địa chỉ: E9, khu đô thị H1, Phường T2, tỉnh Đắk Lắk (nay là Công ty cổ phần đầu tư Đ, địa chỉ 44 N9, Phường T2) với mục đích mua đất đầu tư thực hiện 02 dự án khu đô thị H2, xã H2 và mỏ đất L, xã H3, huyện P (cũ). S giữ chức vụ Tổng giám đốc và trong thời gian này, S tiếp tục mượn tiền của nhiều thành viên khác trong công ty để sử dụng cá nhân, trả nợ gốc lãi các khoản vay cũng như góp cổ phần vào công ty để thực hiện 02 dự án trên với tổng số tiền 1.350.000.000 đồng tính đến ngày 28/4/2022 và sau đó không có tiền nên S không góp thêm lần nào khác.

Đến khoảng cuối tháng 6/2022, để tiếp tục có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, S thông qua mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Bùi Nam B, bà Huỳnh Thị Thúy A nên S đã đưa ra thông tin gian dối kêu gọi vợ chồng ông B góp vốn vào cổ phần cá nhân của S tại Công ty để đầu tư thực hiện 02 dự án của công ty và S hứa hẹn, cam kết cổ phần vợ chồng ông B được nhận là 04 lô đất của dự án khu đô thị H2 và cam kết sẽ chia đôi lợi nhuận từ việc cung cấp đất cho cao tốc Bắc – Nam tại mỏ đất Long Phụng để cho ông B tin tưởng.

Tin lời S nói là thật nên vợ chồng ông B ký hợp đồng góp vốn với S, giá trị góp vốn là 1.500.000.000 đồng và từ ngày 07/7/2022 đến ngày 24/8/2022, ông B nhiều lần chuyển khoản và đưa tiền mặt cho S để góp vốn với tổng số tiền 951.550.000 đồng. Cụ thể: Ngày 07/7/2022, chuyển khoản góp số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 11/7/2022, chuyển khoản góp lần lượt số tiền 70.000.000 đồng và 50.000.000 đồng; Ngày 19/7/2022, chuyển khoản góp số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 24/8/2022, chuyển khoản góp số tiền 351.550.000 đồng và 430.000.000 đồng tiền mặt ông B đưa cho S nhiều lần trước để góp vốn nên S viết lại giấy nhận tiền.

Sau khi nhận tiền từ ông B, S không góp vào Công ty mà chiếm đoạt sử dụng trả nợ, tiêu xài cá nhân. Đến tháng 10/2022, S viết đơn thôi thành viên Công ty, đến tháng 11/2022 thì S bỏ đi khỏi địa phương do không có tiền trả nợ cho nhiều người. Đến tháng 10/2023, S bị Công an thành phố B (cũ), tỉnh Đắk Lắk bắt về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

* Tại bản kết luận giám định số 538/KL-KTHS ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận:

- Chữ viết trên “GIẤY NHẬN TIỀN”, số tiền 430 triệu đồng, đề ngày 24 tháng 8 năm 2022. Đứng tên Nguyễn Thy S, sinh năm 1982, số CMND: 221110951, địa chỉ: thôn M 1, xã H, huyện T1, Phú Yên là do Nguyễn Thy S viết ra;

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thy S trên “GIẤY NHẬN TIỀN”, số tiền 430 triệu đồng, đề ngày 24 tháng 8 năm 2022. Đứng tên Nguyễn Thy S, sinh năm 1982, số CMND: 221110951, địa chỉ: thôn M 1, xã H, huyện T1, Phú Yên là do Nguyễn Thy S ký và viết ra;

- Chữ viết có nội dung “Riêng 04 lô vừa có mặt tiền và mặt hậu, chia đôi công bằng” và “Tôi xin cam kết không bán cổ phần cho bất cứ người nào khác” tại mặt trước tờ thứ 2 trên “HỢP ĐỒNG GÓP VỐN” (02 tờ), số tiền 1,5 tỷ đồng, đề ngày 09 tháng 7 năm 2022. Đứng tên Bên A ông Nguyễn Thy S, sinh năm 1982, số CMND: 221110951, địa chỉ: thôn M 1, xã H, huyện T1, Phú Yên. Đứng tên Bên B bà Huỳnh Thị Thúy A, sinh năm 1978, số CCCD: 054178003219, thường trú tại: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên là do Nguyễn Thy S viết ra;

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thy S tại mục “Đại diện Bên A” trên “HỢP ĐỒNG GÓP VỐN” (02 tờ), số tiền 1,5 tỷ đồng, đề ngày 09 tháng 7 năm 2022. Đứng tên Bên A ông Nguyễn Thy S, sinh năm 1982, số CMND: 221110951, địa chỉ: thôn M 1, xã H, huyện T1, Phú Yên. Đứng tên Bên B bà Huỳnh Thị Thủy A,

sinh năm 1978, số CCCD: 054178003219, thường trú tại: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên là do Nguyễn Thy S ký và viết ra.

* Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu:

- 08 cá nhân nhận tiền từ Nguyễn Thy S chuyển khoản sau khi S chiếm đoạt tiền của ông Bùi Nam B đã tự nguyện nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên (cũ) tại Phòng giao dịch số 3 – Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII với tổng số tiền **46.190.000đ**, cụ thể: Nguyễn Võ Tiến Q nộp số tiền 7.500.000đ (11/6/2025); Châu Thị Kim H3 nộp số tiền 2.000.000đ (21/5/2025); Nguyễn Quốc T8 nộp số tiền 3.000.000đ (27/5/2025); Tăng Huỳnh Thanh T5 nộp số tiền 1.440.000đ (05/5/2025); Triệu Thanh D2 nộp số tiền 1.750.000đ (25/4/2025); Trần Thị Thu T7 nộp số tiền 4.000.000đ (06/5/2025); Lương Văn Đ1 nộp số tiền 8.000.000đ (09/6/2025) và Nguyễn Thị Ngọc C nộp số tiền 18.500.000đ (16/6/2025).

- Ngày 18/7/2025, bà Trần Thị Kim L5 (mẹ ruột bị cáo S) nộp số tiền 5.000.000đ để khắc phục hậu quả cho bị cáo Nguyễn Thy S.

Tại Cáo trạng số 121/CT-VKSTĐL-P3 ngày 20/8/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Truy tố bị cáo Nguyễn Thy S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa sơ thẩm:** Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thy S đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thy S từ 09 năm đến 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 03 năm 06 tháng tù của Bản án sơ thẩm số 77/2024/HS-ST ngày 21/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là từ 12 năm 06 tháng đến 13 năm 06 tháng tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Theo yêu cầu của bị hại ông Bùi Nam B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa thì buộc bị cáo Nguyễn Thy S trả cho bị hại Bùi Nam B số tiền còn lại là 880.360.000 đồng (Đã khấu trừ số tiền bà L5 là mẹ của bị cáo S đã bồi thường và số tiền của 08 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp lại) và trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc C 18.500.000 đồng, ông Triệu Thanh D2 1.750.000 đồng. Số 06

người còn lại (Đã trừ bà C và ông D2) đã nộp lại số tiền cho cơ quan Cảnh sát điều tra từ nguồn tiền do bị cáo S chiếm đoạt của ông B trả nợ cho 06 người này thì họ có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu có tranh chấp. Ngoài ra bị cáo S còn sử dụng số tiền của ông B đem trả nợ cho 25 người khác, do những người này không biết bị cáo S dùng số tiền do phạm tội mà có và đồng thời trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa bị hại ông B cũng chỉ yêu cầu buộc bị cáo S phải có trách nhiệm bồi thường cho ông B nên không có cơ sở buộc họ phải trả lại cho ông B.

*** Người bào chữa cho bị cáo - Luật sư Võ Thị Hồng T1 trình bày:** Đồng ý với bản Cáo trạng về tội danh cũng như điều luật áp dụng. Tuy nhiên, mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là có phần nghiêm khắc, vì bị cáo Nguyễn Thy S có nhiều tình tiết giảm nhẹ như sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại và được bị hại làm đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; có ông nội là liệt sĩ và bị cáo có thành tích xuất sắc trong phối hợp điều tra, phòng chống tội phạm theo quy định tại điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo có hoàn cảnh thật sự khó khăn phải nuôi bà mẹ đã già yếu. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội được sửa chữa lỗi lầm, khắc phục hậu quả cho bị hại.

Kiểm sát viên, người bào chữa cho bị cáo tham gia tranh luận đối đáp với nhau, nhưng đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày nêu trên.

Người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nhất trí với ý kiến của người bào chữa và không tranh luận, bào chữa gì thêm, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo được sớm đoàn tụ với gia đình và có điều kiện bồi thường số tiền còn lại cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và các đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên toà, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai trong quá trình điều tra và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, cũng như việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai của bị cáo Nguyễn Thy S tại phiên toà là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

[4] Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận: Do làm ăn thua lỗ và để có tiền trả nợ nên bị cáo Nguyễn Thy S đã đưa ra thông tin gian dối kêu gọi vợ chồng ông Bùi Nam B, bà Huỳnh Thị Thuý A góp vốn vào phần vốn góp của cá nhân bị cáo S tại Công ty Đ để đầu tư thực hiện các dự án. Bị cáo S cam kết với vợ chồng ông B sẽ được nhận 04 lô đất của dự án khu đô thị H2 và sẽ chia cho vợ chồng ông B ½ lợi nhuận thu được từ việc cung cấp đất cho cao tốc Bắc – Nam tại mỏ đất L.

Do tin lời của bị cáo S, vợ chồng ông B đã ký hợp đồng góp vốn với bị cáo S và từ ngày 07/7/2022 đến ngày 24/8/2022, ông B đã đưa cho bị cáo S tổng số tiền 951.550.000 (trong đó có 430.000.000 đồng tiền mặt và 521.550.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản) để góp vốn. Tuy nhiên, bị cáo S không góp vốn vào Công ty mà chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông B để trả nợ cho 33 người khác với tổng số tiền 362.456.000 đồng.

Do đó, hành vi của bị cáo Nguyễn Thy S đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;”

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại. Bị cáo là người có đầy đủ khả năng và nhận thức được hành vi đưa ra các thông tin không có thật để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm quy định của pháp luật. Song, với ý thức coi thường pháp luật nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi mà bị cáo đã thực hiện. Vì vậy, với hành vi nêu trên cần xử phạt bị cáo với mức hình phạt thích đáng và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng: Không có.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Nguyễn Thy S thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Sau khi phạm tội, bị cáo đã tác động mẹ ruột là bà Trần Thị Kim L5 bồi thường cho bị hại tổng số tiền 25.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo có ông nội là liệt sĩ và trước khi đưa vụ án ra xét xử, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk có Công văn số 739/VPCQSĐT-Đ2 ngày 24/8/2025 về việc đề nghị xem xét và áp dụng tình tiết giảm nhẹ hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Bộ luật Hình sự cho bị cáo do có thành tích xuất sắc trong phối hợp điều tra, phòng chống tội phạm. Đồng thời, bị hại ông Bùi Nam B có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, cần phải áp dụng điểm b, s và t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt bị cáo Nguyễn Thy S.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

[6.1] Đối với số tiền mà bị cáo Nguyễn Thy S chiếm đoạt của bị hại ông Bùi Nam B là 951.550.0000 đồng, thì thấy:

Trong quá trình điều tra vụ án và trước khi Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm thì mẹ bị cáo là bà Trần Thị Kim L5 đã nộp tại cơ quan Cảnh sát điều tra số tiền 5.000.000 đồng (Đã được tạm giữ chuyển vào tài khoản của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk) và bồi thường trực tiếp cho bị hại là ông B số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả thay cho bị cáo và được ông B xác nhận đã nhận số tiền 20.000.000 đồng này.

Ngoài ra có 08 cá nhân là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (gồm ông Võ Tiến Q, bà Châu Thị Kim H3, ông Nguyễn Quốc T8, ông Tăng Huỳnh Thanh T5, ông Triệu Thanh D2, bà Trần Thị Thu T7, ông Lương Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Ngọc C) đã tự nguyện nộp tại cơ quan Cảnh sát điều tra với số

tiền 46.190.000 đồng (Đã được tạm giữ chuyển vào tài khoản của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk). Số tiền này không phải là vật chứng của vụ án mà đây là số tiền do bị cáo S chiếm đoạt của ông B trả nợ cho 08 người này nên ông B được nhận lại số tiền này là phù hợp.

Như vậy, toàn bộ số tiền 51.190.000 đồng (trong đó có 46.190.000 đồng của 08 cá nhân nêu trên và 5.000.000 đồng do mẹ bị cáo là bà Trần Thị Kim L5 nộp tại cơ quan điều tra) và số tiền 20.000.000 đồng mà bà L5 bồi thường trực tiếp cho ông B thì được khấu trừ vào tổng số tiền 951.550.000 đồng do bị cáo S chiếm đoạt của ông B.

Đồng thời ông Bùi Nam B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk để được nhận số tiền 51.190.000 đồng (Do cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk nộp cho Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo Ủy nhiệm chi số 11 ngày 27/8/2025) nêu trên.

Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền 71.190.000 đồng thì số tiền còn lại là 880.360.000 đồng.

[6.2] Về nghĩa vụ trả số tiền 880.360.000 đồng còn lại cho bị hại là ông Bùi Nam B.

Xét thấy, sau khi chiếm đoạt tiền của ông B thì bị cáo S đem đi trả nợ cho 33 người khác là 362.456.000 đồng; trong số 33 người này có 08 cá nhân (gồm ông Võ Tiến Q, bà Châu Thị Kim H3, ông Nguyễn Quốc T8, ông Tăng Huỳnh Thanh T5, ông Triệu Thanh D2, bà Trần Thị Thu T7, ông Lương Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Ngọc C) đã tự nguyện trả lại và nộp cho Cơ quan điều tra là 46.190.000 đồng; còn lại 25 cá nhân không trả lại (gồm bà Nguyễn Thị T2, bà Tăng Kỳ D1, Phan Đắc Thanh T3, ông Trần Phước L1, ông Nguyễn Chí T4, ông Lưu Hoàng T6, ông Phan Đình P, ông Nguyễn Hữu H1, ông Nguyễn Phi T9, ông Lê Hồng Đ2, bà Huỳnh Thị U, ông Nguyễn Nguyên L2, ông Phan Đắc T10, bà Đào Thị Mỹ L3, ông Trần Quốc H2, bà Nguyễn Thị H4, ông Phan Lê Đ3, bà Phan Thị Phương T11, bà Nguyễn Thị Bích T12, ông Lê Hồng L4, ông Nguyễn Anh T13, ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Diệu H5, ông Phạm Văn H6 và bà Bùi Hoàng T14) số tiền $362.456.000 \text{ đồng} - 46.190.000 \text{ đồng} = 316.266.000 \text{ đồng}$.

Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (33 cá nhân) đều khai là họ không biết bị cáo S dùng số tiền do phạm tội mà có (cụ thể là chiếm đoạt tiền của ông B) và đồng thời cũng không có căn cứ chứng minh những người này bàn bạc, thoả thuận với bị cáo S để chiếm đoạt tiền của bị hại nên không có cơ sở để buộc 25 cá nhân còn lại trả lại số tiền

cho bị hại. Đồng thời trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì bị hại ông B cũng chỉ yêu cầu buộc bị cáo S phải có trách nhiệm trả số tiền còn lại 880.360.000 đồng cho ông B.

Như vậy, về nghĩa vụ trả số tiền còn lại thì có cơ sở buộc bị cáo S phải tiếp tục trả cho ông B là 880.360.000 đồng là phù hợp.

[6.3] Về nghĩa vụ của bị cáo S đối với 08 cá nhân là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã tự nguyện nộp lại số tiền mà bị cáo S chiếm đoạt của ông B.

- Trong số 08 cá nhân này thì có 02 cá nhân là bà Nguyễn Thị Ngọc C đã nộp 18.500.000 đồng, ông Triệu Thanh D2 đã nộp 1.750.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà C và ông D2 có yêu cầu buộc bị cáo S phải trả lại số tiền này cho họ và tại phiên tòa bị cáo đồng ý trả lại cho họ nên có cơ sở chấp nhận.

- Đối với 06 cá nhân còn lại (gồm ông Nguyễn Võ Tiến Q, bà Châu Thị Kim H3, ông Nguyễn Quốc T8, ông Tăng Huỳnh Thanh T5, bà Trần Thị Thu T7, ông Lương Văn Đ1) đã tự nguyện nộp lại số tiền mà bị cáo S chiếm đoạt của ông B thì thấy: Cho đến nay, 06 cá nhân này chưa có yêu cầu bị cáo S phải có nghĩa vụ trả lại số tiền cho họ. Do vậy, ông Q, bà H3, ông T8, ông T5, bà T7 và ông Đ1 có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự đối với số tiền mà bị cáo S còn nợ và số tiền đã nộp lại cho Cơ quan điều tra, nếu ông, bà có yêu cầu và có tranh chấp.

[7] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Thy S phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 39.018.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Theo cách tính 36.000.000 đồng + 3% (900.610.000 đồng – 800.000.000 đồng)).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thy S phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thy S 10 (Mười) năm tù.**

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2024/HS-ST ngày 21/3/2024 của Tòa

án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk: Buộc bị cáo Nguyễn Thy S phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là **13 (Mười ba) năm 06 (Sáu) tháng tù**.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam theo Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2024/HS-ST ngày 21/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk (ngày 31/10/2023).

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự:

[31] Buộc bị cáo Nguyễn Thy S phải trả cho bị hại ông Bùi Nam B số tiền 880.360.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bị hại ông Bùi Nam B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk để được nhận số tiền 51.190.000 đồng (Năm mươi một triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk nộp cho cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo Ủy nhiệm chi số 11 ngày 27/8/2025.

[3.2] Buộc bị cáo Nguyễn Thy S phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm ngàn đồng).

[3.3] Buộc bị cáo Nguyễn Thy S phải trả cho ông Triệu Thanh D2 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Các vấn đề khác liên quan đến vụ án:

Ông Nguyễn Võ Tiến Q, bà Châu Thị Kim H3, ông Nguyễn Quốc T8, ông Tăng Huỳnh Thanh T5, bà Trần Thị Thu T7 và ông Lương Văn Đ1 có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự đối với số tiền mà bị cáo S còn nợ và số tiền đã nộp lại cho cơ quan điều tra nếu có yêu cầu và có tranh chấp.

[5] Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Thy S phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 39.018.000 đồng (Ba mươi chín triệu không trăm mười tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

*** Về quyền kháng cáo:** Bị cáo, bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể

từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Toà PT - TAND tối cao tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- VP CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại giam Đắk Trung – Bộ Công an;
- Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người bào chữa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr